TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2024/DS-PT
Ngày 25/3/2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tuấn Anh

Ông Lê Thành Tôn

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:*** Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 320/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2023/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 477/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2024/QĐ-PT ngày 24/01/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 61/2024/QĐ-PT ngày 23/02/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2024/QĐ-PT ngày 29/02/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T là: Anh Trần Đình H, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số B N, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/7/2023).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Tấn T1, sinh năm 1967

2.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: Số B P, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà L là: Ông Trần Văn L1, sinh năm 1956, địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/4/2021).

3. Người làm chứng:

3.1. Nguyễn Nhựt L2 – sinh năm 1988

Địa chỉ: Số F T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Nguyễn Thành Đ – 1983

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

3.3. Lê Văn Đ1 – sinh năm 1980

Địa chỉ: Đường T, phường T, TP ., tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyễn Thị Thu T.

(Anh H, chị T, ông L3, ông T1 có mặt; anh L2, anh Đ, anh Đ1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T có người đại diện theo ủy quyền là anh Trần Đình H trình bày:***

Chị Nguyễn Thị Thu T và chị Lê Nguyễn Hoài T2 là bạn bè. Ông Lê Tấn T1 và bà Nguyễn Thị L là cha mẹ ruột của chị T2. Ngày 23/5/2019, chị T có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Võ Thành L4, bà Đỗ Thị N 02 diện tích đất sau:

Diện tích 78,7m^2 (đất ở tại đô thị) thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Diện tích 78,7m^2 (đất ở tại đô thị) thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Giá chuyển nhượng 02 thửa đất trên là 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Chị T đã giao đủ tiền cho ông L4, bà N và đã nhận đất để sử dụng. Chị T có ý định sau khi nhận chuyển nhượng phần đất này sẽ thế chấp Ngân hàng để vay tiền nhưng do Ngân hàng trả lời chị T là người địa phương khác (ở tỉnh Trả Vinh) nên không thể đứng tên vay tiền được. Do đó, chị T có nhờ chị T2 đứng tên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông L4, bà N. Chị T có thỏa thuận miệng với chị T2 khi nào yêu cầu thì chị T2 chuyển tên lại cho chị T.

Ngày 14/6/2019, chị T2 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với 02 diện tích đất nói trên.

Sau khi nhận đất từ ông L5, bà N, chị T có xây dựng 01 nhà tiền chế kết cầu khung sắt, tường gạch, mái tol, nền gạch bồng, chiều ngang 09m, chiều dài 17,5m để kinh doanh quán cà phê mang tên Ẩn T3.

Ngày 23/3/2020, chị T2 chết do bệnh nhưng cũng chưa làm thủ tục sang tên hai thửa đất trên lại cho chị T. Chị T2 không có chồng, con nên người thừa kế của chị T2 là ông Lê Tấn T1 và bà Nguyễn Thị L.

Nay chị Nguyễn Thị Thu T yêu cầu ông T1, bà L trả lại cho chị T các diện tích đất gồm:

+ Diện tích 78,7m^2 (đất ở tại đô thị) thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Diện tích 78,7m^2 (đất ở tại đô thị) thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Yêu cầu ông T1, bà L trả cho chị T 01 nhà tiền chế kết cấu khung sắt tường gạch, mái tole, nền gạch bông, chiều ngang 9m, dài 17,5m gắn liền với 2 diện tích đất nêu trên.

Nguyên đơn đồng ý với giá đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**** Bị đơn ông Lê Tấn T1, bà Nguyễn Thị L có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn L6 trình bày:*** Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Toàn bộ việc xác lập hồ sơ nhận chuyển nhượng 02 thửa đất trên là giữa ông Võ Thanh L7, bà Đỗ Thị N1 và chị Lê Nguyễn Hoài T2, chị T không có liên quan gì. Và chị T2 cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này sau khi nhận chuyển nhượng xong thì chị T2 đứng tên xin phép đăng ký kinh doanh quán cà phê mang tên Ấn T4.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2023/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với ông Lê Tấn T1 và bà Nguyễn Thị L.

Về chi phí tố tung: Chị Nguyễn Thị Thu T đã nộp và chi xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 25.881.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp 11.555.000 đồng theo biên lai thu số 0006972 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 14.326.000 đồng.

- Ngày 18/7/2023 chị T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2023/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh H đại diện chị T phát biểu: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận kháng cáo của chị T, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông L6 đại diện cho ông T1, bà L phát biểu: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp

luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của chị T, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông T1 và bà L trả phân nửa giá trị đất và tài sản cho chị T có trừ đi phân nửa khoản tiền vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của chị T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chi Trọn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Hai bên đương sự thống nhất nhưng nội dung sau:

- Phần đất và tài sản tranh chấp là:

+ 01 nền diện tích 78,7m^2 (đất ở tại đô thị) thuộc thửa 57; 01 nền diện tích 78,7m^2 (đất ở tại đô thị) thuộc thửa 62, cùng tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ 01 nhà tiền chế kết cấu khung sắt tường gạch, mái tole, nền gạch bông, chiều ngang 9m, dài 17,5m gắn liền với 2 diện tích đất nêu trên.

- Giá chuyển nhượng 02 nền nhà là 1,6 tỷ đồng; giá trị căn nhà theo định giá còn lại là 74.836.000đ.

- Nguồn gốc đất tranh chấp là nhận chuyển nhượng của ông L7 và bà N1.

- Hai bên đều thừa nhận chị T2 chết ngày 23/3/2020 do bị bệnh và ông T1, bà L là hàng thừa kế thứ nhất của chị T2.

- Đất và căn nhà trên đất do ông T1, bà L quản lý. Đất còn đứng tên của chị T2.

[2.2] Xét về mối quan hệ giữa chị T và chị T2:

Xác định chị T và chị T2 có mối quan hệ tình cảm bạn bè thân thiết, gắn bó lâu dài; cả hai cùng sống chung một nhà, cùng mở quán bán cà phê để tạo thu nhập sinh sống. Khi chị T2 bị bệnh thì chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng chị T2 tại bệnh viện. Ông T1 và người đại diện của ông T1, bà L thừa nhận là giữa chị T và chị T2 có mối quan hệ tình cảm bạn bè mật thiết; cả hai cùng sống chung một nhà, mở quán bán cà phê mua bán chung. Đoạn trích xuất camera thể hiện nội dung ông T1 coi chị T là cháu con trong gia đình.

Tại các Đơn xác nhận của những người làm chứng là Nguyễn Minh N2, Bùi Trung H1, Võ Huỳnh L8 cùng ngày 22/3/2024 đều cho rằng: "*... Tôi có biết bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1990, có sinh sống tại Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, từ năm 2015 đến năm 2019, để kinh doanh mua bán quán cà phê Ấn T4.*"

Anh H đại diện của chị T trình bày: Do chị T là người địa phương khác (ở tỉnh Trà Vinh) nên không thể vay vốn Ngân hàng tại địa phương, cụ thể là Ngân hàng B Chi nhánh T6 nên chị T nhờ chị T2 đứng tên giùm Hợp đồng

đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông L7 và bà N1. Xét lời trình bày của bên chị T là phù hợp, vì:

Theo Văn bản số 152/CV-BUDV.DT ngày 15/02/2-22 của Ngân hàng B Chi nhánh Đ2 cung cấp thông tin: *"...Khách hàng đang sinh sống hoặc làm việc thường xuyên tại tỉnh/thành phố Chi nhánh B cho vay/cấp tín dụng hoặc địa bàn giáp ranh tỉnh/thành phố, Chi nhánh. Do vậy trường hợp chị Nguyễn Thị Thu T có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Trà Vinh, hiện nay B Chi nhánh Đ2 và trực tiếp là Phòng G1 chưa cho vay đối tượng này."*

[2.3] Về nguồn vốn chuyển nhượng và nguồn vốn xây dựng quá cà phê Ấ, thể hiện như sau:

Anh H đại diện của chị T trình bày: Nguồn vốn của chị T có được 800.000.000đ và vay của anh Nguyễn Nhựt L2 800.000.000đ để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 57 và số 62 của ông L7, bà N1 với giá 1,6 tỷ đồng.

Theo Đơn xác nhận ngày 29/11/2021 và tại biên bản ghi lời khai ngày 24/12/2021 và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Nhựt L2 trình bày: *"...Tôi là bạn chơi chung nhóm của chị Nguyễn Thị Thu T và chị Lê Nguyễn Hoài T2. Ngày 25/3/2019, tôi có cho chị T vay số tiền 800.000.000đ. Thời hạn vay 01 tháng. Mục đích vay là để chị T gom tiền mua 02 nền nhà tại Chợ đêm thị trấn T của ông Võ Thành L4... Chị T có mở quán C trên 02 miếng đất mua của ông L4, thời điểm mở quán tôi cũng thường đến uống cà phê".*

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đ1 trình bày: "*Anh Đ1 là anh bà con với chị T, không biết chị T2. Vào năm 2014 anh có mượn của chị T 200.000.000đ để làm ăn. Đến khi chị T chuyển nhượng đất và yêu cầu anh trả nợ, từ ngày 04/5/2019 đến ngày 10/5/2019 anh đã chuyển khoản 04 lần, mỗi lần 50.000.000đ để trả nợ cho chị T nhưng do tài khoản của chị T bị lỗi nên anh chuyển khoản vào tài khoản Lê Nguyễn Hoài T2 theo yêu cầu của chị T".* Anh Đ1 cung cấp tại phiên tòa 02 bản sao kê chuyển tiền. Xét thấy vào thời điểm này phù hợp với thời điểm chị T chuyển nhượng đất.

Ngày 14/6/2019, chị T2 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với 02 thửa 57 và 62.

Đến ngày 19/6/2019 chị T2 lập hợp đồng vay tiền của Ngân hàng B Chi nhánh T6 là phù hợp với lời khai của chị T là vay tiền để làm vốn và xây cất quán C.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh L2 trình bày: "*Anh cho chị T mượn tiền để chuyển trả Ngân hàng B 04 lần với số tiền 200.000.000đ. Ba lần là do chị T nuôi chi T2 tại bệnh viện ở TP . và 01 lần vào tháng 05/2020 lúc đó chi T2 đã chết".* (Chứng cứ là 04 Giấy ủy nhiệm chi ngày 21/11/2019, ngày 23/11/2019, ngày 10/02/2020, ngày 25/5/2020).

Việc ông L6 đại diện của ông T1, bà L trình bày tiền để chị T2 chuyển nhượng đất là nguồn tiền dành dụm của ông bà và cho chị T2, tuy nhiên chỉ là lời trình bày, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[2.4] Về thủ tục chuyển nhượng 02 thửa đất số 57 và số 62 của ông L4, bà N1 thể hiện như sau:

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/11/2022 bà Đỗ Thị N trình bày: *"Chị T là người giao tiền trực tiếp, còn bà L, chị T2 ở ngoài, còn thỏa thuận trực*

tiếp với chị T. Giao 200.000.000đ ông L4 là người trực tiếp nhận tiền cọc tại nhà của tôi. Có làm giấy tay, do chị T làm, tôi và ông L4 ký tên vào biên nhận, biên nhận này giao cho T giữ. Giao 01 tỷ 300 triệu đồng tại nhà ông T1, bà L. Trọn ôm tiền ra để trên bàn, lúc này có đại diện Ngân hàng, ông L4 gửi Ngân hàng N3 01 tỷ đồng, gửi Ngân hàng Đ3 số tiền 300.000.000đ, Giao lần 3 số tiền 100.000.000đ giao tại quán C1. Trọn là người trực tiếp giao tiền, ông L4 là người trực tiếp nhận tiền. Lúc đó có tôi, ông L4, T và T2. ...Chị T trực tiếp thỏa thuận, giao tiền nhưng có cô L, cháu T2 đi cùng".

- Sau khi chuyển nhượng ông L4 và bà N có làm biên nhận tiền và văn bản xác nhận cho chị T, tuy nhiên ông bà trình bày là xác nhận để chị T đi khởi kiện nhưng cũng thừa nhận có chuyển nhượng đất cho chị T.

- Đơn xác nhận của Huỳnh Minh H2 ngày 01/11/2022 với nội dung: *"Khoảng tháng 05/2019 tôi có đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T để làm giấy tờ đất thì có gặp chị Nguyễn Thị Thu T và chị Lê Nguyễn Hoài T2. Tôi hỏi chị T vào đây có việc gì thì chị T nói để làm giấy tờ 02 miếng đất mua ở chợ đêm T".*

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Nhựt L2 trình bày: *"Anh Linh cho chị T vay số tiền 800.000.000đ là để chị T gom tiền mua 02 nền nhà của ông L4".*

- Lời khai của ông Nguyễn Ngọc T5 cho rằng ông biết việc chuyển nhượng đất là giữa chị T2 với ông L4, bà N, không liên quan gì tới chị T. Tuy nhiên xét thấy ông T5 là em ruột của bà L và là cậu ruột của chị T2 nên chỉ xem là nguồn tham khảo.

[2.4] Quá trình sử dụng đất và tài sản trên đất, thể hiện như sau:

- Tại các Đơn xác nhận cùng ngày 22/3/2024 của những người làm chứng là Nguyễn Minh N2, Bùi Trung H1, Võ Huỳnh L8 đều cho rằng: "*... Tôi có biết bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1990, có sinh sống tại Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, từ năm 2015 đến năm 2019, để kinh doanh mua bán quán cà phê Ấn T4."*

- Theo Đơn xác nhận ngày 23/11/2021 và tại biên bản ghi lời khai ngày 24/12/2021 anh Nguyễn Thành Đ trình bày: *"...Khoảng tháng 07/2019 tôi có thỏa thuận với chị Nguyễn Thị Thu T xây dựng 01 nhà tiền chế kết cấu khung sắt, tường gạch, mái tole, nền gạch bông, trên diện tích 174m^2 để chị T mở quán C. Tiền công xây dựng 50.000.000đ. Vật liệu xây dựng chị T tự lo. Tôi xây dựng đến khoảng tháng 08/2019 thì hoàn thành và bàn giao cho chị T. Tôi đã nhận đủ tiền công từ chị T. Trong quá trình xây dựng tôi được biết phần đất chị T thuê tôi là mua của ông Võ Thành L4 cách đó vài căn nhà".*

- Đơn xác nhận của Trịnh Văn Tuấn A ngày 01/11/2022 với nội dung: *"...Khoảng cuối tháng 08/2019 chị T có đến thuê tôi làm sơn bê quán cà phê Ấn T4 của chị".*

- Đơn xác nhận của Trần Văn L9 ngày 04/11/2022 với nội dung: *"...Khoảng tháng 08/2019 chị T có đến gặp tôi để mua 02 bộ cửa nhôm".*

- Đơn xác nhận của Nguyễn Ngọc G ngày 21/10/2022 với nội dung: *"...Khoảng tháng 08/2019 chị T có đến gặp tôi để mua vật liệu xây dựng gồm: Cát, đá, xi măng (số lượng và bao nhiêu tiền tôi không nhớ) để chị T cất quan cà phê. Tôi đã giao đủ hàng và nhận đủ tiền từ chị T theo thỏa thuận."*

- Đơn xác nhận của Lê Nam A1 ngày 01/11/2022 với nội dung: *"...Ngày 20/8/2019 tôi có bán cho chị T đá ốp bàn, quầy bậc cấp"*.

- Các phiếu bán hàng các ngày 06/8/2019, 07/8/2019, 12/8/2019, 14/8/2019, 19/8/2019, 21/8/2019, 22/8/2019, 25/8/2019, 29/8/2019 ghi chị T2 mua vật liệu xây dựng với số tiền tổng cộng 19.485.000đ.

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy về nguồn tiền chuyển nhượng đất, xây dựng quán cà phê Ấn T4, đứng ra thỏa thuận, chuyển nhượng đất, quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất, cũng như vay tiền ngân hàng, mua bán cà phê, sống chung với nhau. Từ đó, xác định do chị T và chị T2 cùng nhau đóng góp để hình thành khối tài sản chung đang bị tranh chấp. Do đó, xét yêu cầu kháng cáo của chị T là có một phần căn cứ nên chấp nhận. Sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T.

Xét thấy, hiện nay ông T1 và bà L hiện đang sử dụng đất tranh chấp là 02 thửa số 57 và 62, quản lý tài sản trên đất là quán cà phê Ấn T4, đồng thời ông bà là hàng thừa kế thứ nhất của chị T2, Nên ông T1, bà L được tiếp tục sử dụng đất và tài sản trên đất nhưng có nghĩa vụ trả lại cho chị T phân nửa số tài sản hiện hưởng, cụ thể là:

+ 02 nền nhà trị giá 1.600.000.000đ : 2 = 01 nền nhà trị giá 800.000.000đ (theo giá chuyển nhượng các đương sự thừa nhận).

+ Tài sản trên đất là 01 quán cà phê trị giá 74.836.000đ : 2 = ½ quán trị giá 37.418.000đ.

+ Trừ đi khoản tiền nợ Ngân hàng B mà ông T1 và bà L đã trả là 203.898.000đ : 2 = 101.949.000đ (theo 02 Giấy nộp tiền ngày 08/6/2020).

Tổng cộng, ông T1 và bà L có nghĩa vụ trả cho chị T 735.469.000đ. Số tiền này vẫn đảm bảo không vượt quá phạm vi phần tài sản của chị T2 để lại nên không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ông T1, bà L.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị không xem xét.

Do chấp nhận một phần kháng cáo, chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Sửa phần án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với ông Lê Tấn T1 và bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Lê Tấn T1 và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thu T 735.469.000đ (Bảy trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kế từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu T thống nhất nộp và chi xong.

3. Về án phí:

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 23.418.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp 11.555.000 đồng theo biên lai thu số 0006972 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 11.863.000 đồng (mười bốn triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Ông Lê Tấn T1 và bà Nguyễn Thị L phải chịu 23.418.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Thu T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại tiền tạm nộp án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0002149 ngày 24/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thông